

This file was downloaded from the American Curriculum website



test simple past about Worksheet الملف

[Almanahj Website](#) → [American curriculum](#) → [12th Grade](#) → [English](#) → [Term 1](#) → [The file](#)

More files for 12th Grade , Subject English , Term 1

Worksheet about Vocabulary	1
Worksheet about Present Simple	2
Worksheet about Meeting People	3
English Reading Exam	4
Worksheet about Use Of English	5
Worksheet about English Numbers	6
Worksheet about English Exercises	7

TỔNG ÔN NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

Chuyên đề 1 – Thì động từ

II. The past tenses – TEST 2

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.B	5.C	6.A	7.B	8.C	9.D	10.A
11.B	12.A	13.D	14.D	15.A	16.B	17.D	18.C	19.D	20.B
21.C	22.B	23.A	24.D	25.D	26.A	27.C	28.B	29.C	30.A

Exercise 12: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: We ____ to the hospital to visit Mike when he ____ to say that he was fine.

A. were driving - was calling

B. drove - called

C. were driving – called

D. drove - was calling

Đáp án C

- **Dịch nghĩa:** Chúng tôi đang đi đến bệnh viện để thăm Mike thì anh ấy gọi đến để nói rằng anh ấy vẫn ổn.

+ “đang đi đến bệnh viện” là hành động đang xảy ra => chia quá khứ tiếp diễn.

+ “gọi đến” là hành động xen vào => chia thì quá khứ đơn.

Question 2: What ____ to you on Sunday night?

A. happen

B. happened

C. was happening

D. would happen

Đáp án B

- **Dịch nghĩa:** Chuyện gì đã xảy ra với bạn vào tối chủ nhật?

+ hành động xảy ra và chấm dứt trong quá khứ => chia thì quá khứ đơn.

Question 3: Last night, we ____ for you for ages but you never ____ up.

A. waited – showed

B. would wait - showed

C. were waiting - were showing

D. waited - was showing

Đáp án A

=> Key: A. waited – showed

=> Vì: do cách dùng của thì quá khứ đơn: diễn tả một sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ

=> **Dịch:** Tối qua chúng tôi đã đợi bạn rất lâu nhưng bạn không đến.

Question 4: We ____ our quality time when the unexpected guess ____.

A. had – came

B. were having - came

C. had been having – came

D. have had - would have come

Đáp án B

=> Key: B. were having – came

=> Vì: diễn tả một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen vào

=> **Dịch:** Chúng tôi đang có thời gian tuyệt vời với nhau thì vị khách không mời mà đến xuất hiện.

Question 5: Since they ____ us they ____ to visit us last Sunday, we ____ forward to the day.

A. were telling - came – looked

B. would tell - would visit - would look

C. told - would come - were looking

D. tell - are coming - will look

Đáp án C

Dịch nghĩa: Vì chủ nhật tuần trước họ bảo là họ sẽ đến thăm chúng tôi nên chúng tôi đã ngóng chờ ngày hôm đó.

- Căn cứ vào trạng từ thời gian "last sunday" nên động từ "tell" phải chia về quá khứ đơn. Xét các đáp án chỉ có đáp án C phù hợp.

Question 6: I ____ out last night but at the last minute I ____ that I had a quiz this morning.

- A. was going – realized
B. went – realized
C. had gone - would realize
D. would go - have realized

Đáp án A

=> **Dịch:** Tối qua tôi đang định ra ngoài nhưng vào phút cuối tôi nhận ra rằng mình có một bài kiểm tra sáng nay.

Giải thích:

- căn cứ vào trạng từ **last night** nên động từ trong câu này phải chia ở thì quá khứ đơn. Từ đó, ta loại C,D.
- thì tiếp diễn có thể dùng để diễn tả dự định

=> Đáp án A

Question 7: She hasn't paid as much attention to her children as she ____ since she ____ working.

- A. does – starts
B. did - started
C. was doing - was starting
D. has done - would start

Đáp án B

- **Dịch nghĩa:** Cô ấy đã không chú ý nhiều đến bọn trẻ của mình như trước kể từ khi cô ấy bắt đầu đi làm.
+ Ta có cấu trúc: S + V(hiện tại hoàn thành) + since + S + V(quá khứ đơn).

=> Về sau "since" chia thì quá khứ đơn

+ Vị trí thứ nhất cần động từ để mang nghĩa "cô ấy từng làm"=> động từ phải chia ở quá khứ đơn; vì đang so sánh rằng "bây giờ không chú ý nhiều đến con cái như trước đây". Khi không muốn nhắc lại cụm "pay attention to her children" nên họ đã dùng trợ động từ để thay thế là "did".

Question 8: My brother ____ at the road when he ____ into a hole.

- A. wasn't looking - was falling
B. didn't look - has fallen
C. wasn't looking – fell
D. won't look - fall

Đáp án C

=> Key: C. **wasn't looking – fell**

=> Vì: một hành động đang diễn ra thì hành động khác xen vào

=> **Dịch:** Khi anh trai tôi đang không nhìn đường thì anh ấy rơi xuống một cái hố.

Question 9: Magellan ____ the first European who ____ through the strait.

- A. was - was sailing
B. was being - was sailing
C. had been – sailed
D. was - sailed

Đáp án D

=> Key: D. was – sailed

=> Vì: theo cách dùng của thì quá khứ đơn: diễn tả một sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ

=> **Dịch:** Magellan là người châu Âu đầu tiên đi thuyền qua eo biển

Question 10: The first self-sufficient village in Britain ____ the Norman's idea. They were some strange invaders who ____ to change the country in a better way.

- A. was – hoped
B. is - have hoped
C. have been - were hoping
D. was being - had hoped

Đáp án A

=> Key: A. was – hoped

=> Vì: theo cách dùng của thì quá khứ đơn: diễn tả một sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ

=> Dịch: Ngôi làng độc lập đầu tiên ở Anh là ý tưởng của người Norman. Họ là những kẻ xâm lược kỳ lạ đã hy vọng thay đổi đất nước theo cách tốt hơn.

Question 11: Linda only ____ the film after she _____ the book.

- A. understood – read
B. understood - had read
C. had understood – read
D. understood - was reading

Đáp án B

=> Vi: theo cách dùng của thì quá khứ đơn: diễn tả một sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ và quá khứ hoàn thành để diễn tả một sự việc đã xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ

=> Dịch: Linda chỉ hiểu bộ phim sau khi cô đọc cuốn sách.

Question 12: _____ you ever ____ on TV before you ____ in this reality show?

- A. Had ... appeared - took part
B. Have ... appeared - took part
C. Did ... appear - had taken part
D. Would ... appear - took part

Đáp án A

=> Key: A. Had ... appeared – took part

=> Vi: quá khứ hoàn thành để diễn tả một sự việc đã xảy ra trước một sự việc trong quá khứ và theo cách dùng của thì quá khứ đơn: diễn tả một sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ

=> Dịch: Bạn đã từng xuất hiện trên TV trước khi bạn tham gia chương trình thực tế này chưa?

Question 13: I wasn't sure how Belinda would react because I ____ her long.

- A. didn't know
B. wasn't knowing
C. hadn't been knowing
D. hadn't known

Đáp án D

Tạm dịch: Tôi không chắc là Belinda sẽ phản ứng như thế nào bởi vì tôi đã không hay biết gì về cô ấy từ rất lâu rồi.

=> Căn cứ vào “long” nên mệnh đề sau chia thì hiện tại hoàn thành. Tuy nhiên, động từ ở mệnh đề trước chia thì quá khứ đơn nên động từ ở mệnh đề sau phải lùi một thì => thì quá khứ hoàn thành

Question 14: I wanted to say goodbye to Jerry, but he _____.

- A. was already left
B. already left
C. had already been leaving
D. had already left

Đáp án D

=> Key: D. had already left

=> Vi: dùng từ hiện tại do ở đây việc anh ta rời đi đã xảy ra trước việc nói tạm biệt

=> Dịch: Tôi muốn nói lời tạm biệt với Jerry, nhưng anh ấy đã rời đi rồi

Question 15: When we ____ to the airport, I realized that I ____ my passport at home.

- A. got - had left
B. got - was left
C. got – left
D. had got - had left

Đáp án A

=> Vi: việc quên hộ chiếu diễn ra trước việc đi tới sân bay, nên ta chia thì quá khứ đơn cho hành động “đến sân bay” và quá khứ hoàn thành cho hành động “quên hộ chiếu” - vì dùng để nó diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

=> Dịch: Khi chúng tôi tới sân bay, tôi nhận ra là tôi đã quên hộ chiếu ở nhà.

Question 16: He ____ the umbrella in his right hand trying to keep his balance.

- A. hold
B. held
C. has been holding
D. has held

Đáp án B

=> Vì: diễn tả một sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ vì câu có hàm nghĩa thiên về cau kể => quá khứ đơn

=> **Dịch:** Anh cầm chiếc ô trong tay phải cố giữ thăng bằng.

Question 17: When I met Walters about two years before his death he didn't seem satisfied.

He ____ no major book since he settled in Uganda.

- A. has published B. could have published C. published D. had published

Đáp án D

- **Dịch nghĩa:** Khi tôi gặp Walters khoảng hai năm trước khi ông ấy qua đời, ông ấy có vẻ không hài lòng. Ông đã không xuất bản cuốn sách lớn nào kể từ khi ông ấy định cư ở Uganda.

- **Ta có cấu trúc:** Trước **since** chia hiện tại hoàn thành sau **since** chia quá khứ đơn. Tuy nhiên, căn cứ vào các động từ "**met**", "**didn't seem**" và quy tắc về sự phối thì nên ta chia động từ trong vị trí trống ở thì quá khứ hoàn thành.

Question 18: Throughout the campaign we ____ our candidate's photographs on the walls of public buildings, hoping to attract women's votes.

- A. have been hanging B. hanged C. hung D. have hung

Đáp án C

Dịch: Trong suốt chiến dịch đó, chúng tôi đã treo các bức ảnh của ứng cử viên của chúng tôi trên tường của các tòa nhà công cộng, với hy vọng thu hút phiếu bầu của phụ nữ.

=> Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ ta chia thì quá khứ đơn. Mặc dù không có thời gian hay dấu hiệu thời gian cụ thể, nhưng căn cứ vào ngữ nghĩa câu, có thể thấy đó là một câu kể, nên tốt nhất vẫn hiểu nó là hành động đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ thay vì ở thì hiện tại.

Question 19: Many of the people who attended Major Gordon's funeral ____ him for many years.

- A. didn't see B. wouldn't see C. haven't seen D. hadn't seen

Đáp án D

- **Dịch nghĩa:** Nhiều người đã tham dự đám tang của Thiếu tá Gordon đã không gặp ông trong nhiều năm.
+ sự việc "không gặp Thiếu Tá" đã xảy ra trước việc "tham dự đám tang" => chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 20: Seeing Peter's handwriting on the envelope, she ____ the letter without reading it. She has not mentioned it ever since.

- A. was tearing B. tore C. had torn D. has torn

Đáp án B

- **Dịch nghĩa:** Nhìn thấy chữ viết tay của Peter trên phong bì, cô xé đã lá thư mà không đọc nó. Cô đã không đề cập đến nó kể từ đó.

- **Giải thích:** Nhìn thấy chữ viết tay của Peter là xé thư ngay => hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ => chia thì quá khứ đơn.

Question 21: We were both very excited about the visit, as we ____ each other for ages.

- A. never saw B. didn't see C. hadn't seen D. haven't seen

Đáp án C

- **Dịch nghĩa:** Cả hai chúng tôi đều rất hào hứng về chuyến viếng thăm, vì chúng tôi đã không gặp nhau lâu lắm rồi.

+ "không gặp trong nhiều năm" là hành động xảy ra trước => chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 22: What made you think he ____ in the Royal Air Force?

- A. must have to be B. had been C. was being D. had had to be

Đáp án B

- Căn cứ vào cách sử dụng của thì quá khứ hoàn thành: diễn tả hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ.

- Dịch nghĩa: Điều gì khiến bạn nghĩ rằng anh ấy đã ở trong Không quân Hoàng gia?

+ Hành động "ở" xảy ra trước => chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 23: Without turning my head in the direction of the gate I ____ a small object just under the fence.

- A. spotted B. had spotted C. have spotted D. was spotted

Đáp án A

Dịch nghĩa: Tôi phát hiện ra một vật nhỏ ngay dưới hàng rào mà không quay đầu mình về hướng cổng.

Giai thích:

- Căn cứ theo ngữ cảnh của câu => câu chia ở thể chủ động => D sai

- Hành động "phát hiện một vật nhỏ" xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ => chia ở thì quá khứ đơn

Question 24: With just one exception, the report says, each of the trees that was cut down _____ very expensive treatment for periods of up to ten years.

- A. had to be undergone B. was undergone C. has undergone D. had undergone

Đáp án D

- **Dịch nghĩa:** Chỉ có một ngoại lệ, báo cáo cho biết, mỗi cây bị chặt hạ đã trải qua quá trình chăm sóc rất tốn kém trong thời gian lên tới mười năm.

=> Vì hành động "bị chặt" chia quá khứ đơn => Việc "trải qua quá trình chăm sóc" diễn ra trước hành động "bị chặt" => hành động "trải qua quá trình chăm sóc" phải chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 25: They ____ married for two years or so when Roy employed a very attractive Indian secretary in his Glasgow office.

- A. only have been B. were only C. have only been D. had only been

Đáp án D

Dịch nghĩa: Họ chỉ mới kết hôn được hai năm hoặc lâu hơn thì Roy tuyển dụng một thư ký Ấn Độ rất hấp dẫn trong văn phòng tại thành phố Glasgow của ông.

+ "việc kết hôn" xảy ra trước sự việc "Roy được thuê" => chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 26: I know too little Dutch to have understood what they were talking about. What I ____ was that their boss would be there the next morning.

- A. understood B. didn't understand
C. have understood D. could have understood

Đáp án A

Dịch nghĩa: Tôi biết quá ít về tiếng Hà Lan để hiểu những gì họ đang nói. Điều tôi đã hiểu là ông chủ của họ sẽ ở đó vào sáng hôm sau.

Căn cứ: diễn tả hành động xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Question 27: The driver ____ violently and managed to stop the car just inches from the body lying on the road.

- A. was braking B. has braked C. braked D. had braked

Đáp án C

- Dịch nghĩa: Người lái xe đã phanh gấp và cố gắng dừng chiếc xe chỉ cách cơ thể nằm trên đường vài inch.

+ "Phanh gấp => cố gắng để dừng lại" là những hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ => chia thì quá

khứ đơn.

Question 28: They stopped to take a rest because they _____ long enough.

- A. have worked B. had been working C. worked D. were working

Đáp án B

+ Hành động "làm việc" kéo dài liên tục, xảy ra trước hành động "dừng lại để nghỉ".

=> chia thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

- **Dịch nghĩa:** Họ đã dừng lại để nghỉ ngơi bởi trước đó họ đã làm việc liên tục đủ lâu rồi.

Question 29: The performance _____ at 7 o'clock and _____ for three hours. We all _____ it.

- A. had begun/lasted/enjoyed B. began/had lasted/enjoyed
C. began/lasted/enjoyed D. began/lasted/enjoy

Đáp án C

- Căn cứ: cách dùng của thì quá khứ đơn: kể lại những hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ.

- **Dịch nghĩa:** Buổi biểu diễn bắt đầu lúc 7 giờ và kéo dài trong ba tiếng. Tất cả chúng tôi đều thích nó.

Question 30: By the time you _____ cooking, they had done their homework.

- A. finished B. had finished C. finish D. were finishing

Đáp án A

- Căn cứ vào cấu trúc: By the time + S(quá khứ đơn), S + V(quá khứ hoàn thành).

- **Dịch nghĩa:** Vào thời điểm bạn nấu ăn xong, họ đã hoàn thành xong bài tập về nhà.